

PRIMARK[®]

DANH SÁCH CÁC CHẤT HẠN CHẾ CỦA PRIMARK

cho các nhà cung cấp Primark và mạng lưới cung ứng của họ

Phiên bản 5.2 | Tháng Hai, 2023

Cam kết của Primark về việc Không Sử dụng và Thải bỏ Hóa chất Nguy hiểm

TỪ THÁNG HAI, 2023, DANH SÁCH CÁC CHẤT BỊ HẠN CHẾ (RSL) NÀY THAY THẾ CHO TẤT CẢ CÁC PHIÊN BẢN TRƯỚC ĐÂY. TÀI LIỆU NÀY NÊN ĐƯỢC SỬ DỤNG CÙNG VỚI SỔ TAY HƯỚNG DẪN KIỂM TRA HÓA CHẤT TUÂN THỦ.

Cam kết của Chúng tôi

Là một nhà bán lẻ quốc tế, Primark cam kết giảm tác động đến môi trường của các sản phẩm của chúng tôi ở mọi giai đoạn trong vòng đời của chúng. Chúng tôi nhận thấy tầm quan trọng của việc giảm tác động đến môi trường trong suốt quá trình sản xuất, và vì lý do đó, chúng tôi cam kết không ngừng cải tiến chương trình quản lý hóa chất của mình, phù hợp với các tiêu chuẩn ngành, thông số kỹ thuật của sản phẩm và sự phát triển công nghệ.

Để đạt được điều này, Primark cam kết hợp tác với các thương hiệu khác và các bên liên quan trong ngành vào năm 2014 để loại bỏ dần các hóa chất độc hại khỏi chuỗi cung ứng của chúng tôi và đạt được mục tiêu 'không phát thải' vào năm 2020. Quý vị có thể tìm thêm thông tin chi tiết về Cam kết Loại bỏ các Chất độc hại của Primark [tại đây](#).

RSL của Primark

RSL của Primark bao gồm 2 giới hạn hạn chế:

MRSL	PRSL
Danh sách các Chất Hạn chế trong Sản xuất	Danh sách các Chất Hạn chế trong Sản phẩm
<i>Giới hạn hạn chế đối với công thức hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất (đầu vào)</i>	<i>Giới hạn hạn chế đối với thành phẩm và nguyên vật liệu thô (đầu ra)</i>

Theo cam kết của chúng tôi, RSL của Primark đã được cập nhật để phù hợp với [Danh sách các Chất bị Hạn chế trong Sản xuất \(MRSL\) Phiên bản 2.0](#) của ZDHC. Khi có liên quan, RSL của Primark cũng đã được lấy thông tin theo các tiêu chuẩn quốc tế, chẳng hạn như Công ước Minamata về Thủy ngân và Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

Ở bất cứ nơi nào có thể, các chất và giới hạn được xác định bởi ZDHC đã được duy trì. Tuy nhiên, các chất bổ sung được đưa vào để phù hợp với giới hạn tuân thủ sản phẩm hiện có của chúng tôi và trong những trường hợp như vậy, giới hạn MRSL của Primark đã được xác định. Primark áp dụng các giới hạn chấp nhận được trong quá trình thải bỏ. Nhà cung cấp có trách nhiệm đảm bảo rằng tất cả các sản phẩm của Primark đều đáp ứng các giới hạn xác định được nêu trong tài liệu này. Có thể tìm thấy các phương pháp kiểm tra trong Sổ tay Kiểm tra Hóa chất Tuân thủ. Sự tuân thủ được đánh giá thường xuyên thông qua kiểm tra giám sát.

Chương trình Quản lý Hóa chất của Primark được quản lý bởi Nhóm Bền vững Môi trường của Primark, với sự hỗ trợ của Nhóm Đảm bảo Chất lượng & Tuân thủ và mạng lưới các đối tác phòng thí nghiệm của họ, những người hỗ trợ Primark ở cấp quốc gia. Để được hỗ trợ, vui lòng liên hệ với Quản lý Môi trường Primark trong khu vực của quý vị.

Tài liệu này áp dụng cho ai?

1. Các nhà cung cấp trực tiếp và tất cả các cơ sở sử dụng và lưu trữ hóa chất, bao gồm Cut-Make-Trim (CMT) và các địa điểm xử lý ướt (ví dụ: nhà máy nhuộm, máy in, xưởng thuộc da, hoàn thiện ướt).
2. Hoạt động trực tiếp (các cửa hàng Primark và trung tâm phân phối).

Những danh mục sản phẩm nào được loại trừ khỏi các RSL yêu cầu RSL của Primark?

1. Thực phẩm*
2. Mỹ phẩm*
3. Hàng có thương hiệu không sở hữu trí tuệ của Primark**
4. Bao bì**

*Thực phẩm và mỹ phẩm nằm trong chương trình Tuân thủ của chúng tôi, vui lòng tham khảo Hướng dẫn Kiểm tra trên [Cổng thông tin Kiểm tra Nhà cung cấp Datalink](#).

**Hàng hóa có thương hiệu không có Quyền Sở hữu Trí tuệ Primark và bao bì sẽ được xem xét hàng năm.

Tuân thủ Pháp lý

Đối với các hạn chế về giới hạn pháp lý, nhà cung cấp phải tham khảo Sổ tay Thử nghiệm Hóa chất của Primark, có thể tìm thấy trên [Cổng thông tin Kiểm tra Nhà cung cấp Datalink](#).

Tài liệu Hỗ trợ RSL

Để giúp các nhà cung cấp và cơ sở thực hiện các yêu cầu RSL của chúng tôi, chúng tôi đã phát triển một tài liệu hỗ trợ kỹ thuật mới, Hướng dẫn Quản lý Hóa chất. Hướng dẫn này là phiên bản cập nhật của Bộ công cụ Triển khai năm 2018 của chúng tôi.

Các cập nhật

Tài liệu này sẽ được xem xét 12 tháng một lần để hỗ trợ thải bỏ các chất ngoài 11 hóa chất ưu tiên trong danh sách Loại bỏ Chất độc Hại.

Các nhà cung cấp và mạng lưới cung ứng của họ cần làm gì?

- 1 Tất cả các nhà cung cấp và cơ sở được yêu cầu ký **Cam kết Bền vững về Môi trường** của Primark và gửi lại địa chỉ email environmental@primark.co.uk.

Cam kết Bền vững về Môi trường nằm ở trang sau của Yêu cầu Bền vững về Môi trường: Tài liệu Hướng dẫn dành cho Nhà cung cấp. Quý vị có thể tìm thấy tài liệu này trên trang [Supplier Extranet](#), trong thư mục Ethical Trading (Thương mại có Đạo đức) - Environmental Sustainability (Bền vững về Môi trường).

- 2 Bằng việc ký vào cam kết này, quý vị cam kết tuân thủ các yêu cầu Quản lý Hóa chất của chúng tôi, bao gồm cả RSL của Primark. Để hỗ trợ quý vị tuân thủ các giới hạn được đặt ra trong RSL của Primark, vui lòng phân phối RSL này và Hướng dẫn Quản lý Hóa chất của Primark cho tất cả các cơ sở mà quý vị đang hợp tác cho việc sản xuất Primark.

Giai đoạn Thực hiện và Chuyển đổi RSL của Primark

Để hỗ trợ triển khai thành công ZDHC MRSL v2.0, đã có một giai đoạn chuyển tiếp kéo dài 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 Tháng Một năm 2020 để các nhà cung cấp hóa chất đảm bảo rằng các công thức hóa học của họ tuân thủ ZDHC MRSL v2.0, được chứng nhận và đăng ký trên [Cổng thông tin ZDHC](#). Trong giai đoạn chuyển đổi đó, chúng tôi đã chấp nhận cả hóa chất phù hợp [ZDHC MRSL v1.1](#) và [v2.0](#). Từ ngày 1 Tháng Một năm 2021 chúng tôi chỉ chấp nhận chứng chỉ ZDHC MRSL v2.0.

CÁC NHÀ CUNG CẤP

Văn bản này có hiệu lực ngay lập tức

1. Truyền đạt RSL 2023 của Primark tới các cơ sở
2. Đảm bảo toàn bộ mạng lưới cung ứng đang tuân thủ bằng cách yêu cầu cơ sở của quý vị cung cấp bằng chứng về các điểm hành động (3-7) dưới đây

TẤT CẢ CƠ SỞ CỦA NHÀ CUNG CẤP

Tài liệu này có hiệu lực ngay lập tức

3. Trao đổi RSL 2023 của Primark với những nhà sản xuất hóa chất và nhận được các tuyên bố tuân thủ
4. Kiểm tra các hóa chất được cung cấp bởi những nhà sản xuất hóa chất của quý vị được liệt kê trên Cổng ZDHC
5. Cập nhật danh sách kiểm kê hóa chất (CIL) và chia sẻ với người Quản lý môi trường tại quốc gia của quý vị

CÁC NHÀ SẢN XUẤT HÓA CHẤT

Tài liệu này có hiệu lực ngay lập tức

6. Kiểm tra các tuyên bố tuân thủ đáp ứng các yêu cầu RSL 2023 của Primark
7. Tải lên/cập nhật sản phẩm của quý vị trên Cổng ZDHC- Mô-đun Hóa chất và đảm bảo rằng những sản phẩm này được chứng nhận theo ZDHC MRSL v2.0.

Danh sách các Chất Hạn chế của Primark

LỜI NHẮC: Primark đã cấm sử dụng và thải bỏ các hóa chất Per và polyflo hóa (PFC), Alkylphenol/Alkylphenol-ethoxylates (APEO's) và Phthalates, kể từ năm 2015 và việc vận chuyển các sản phẩm có chứa các hóa chất này sẽ bị dừng lại.

Lưu ý:

Các giới hạn MRSL với ký hiệu * là các chất trên ZDHC MRSL v1.1

Các giới hạn MRSL với ký hiệu ** là các chất trên ZDHC MRSL v2.0

Các giới hạn MRSL không có dấu sao không có trong ZDHC MRSL phiên bản 1.1 hoặc 2.0 nhưng đã được đưa vào để phù hợp với các giới hạn tuân thủ sản phẩm hiện có của Primark.

ZDHC MRSL liệt kê các giới hạn theo đơn vị ppm thay vì mg/kg, tuy nhiên 1 mg/kg tương đương với 1ppm

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác * ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
Alkylphenol & Alkylphenol ethoxylates	Nonylphenol, đồng phân hỗn hợp	25154-52-3	250*	tổng 10
	Octylphenol	27193-28-8	250*	tổng 10
	Octylphenol, etoxyl hóa	nhiều loại bao gồm 9036-19-5	500*	tổng 100
	Octyl phenol ethoxylate, phân nhánh 9.5EO	nhiều loại bao gồm 68987-90-6	500*	tổng 100
	Polyoxyethylated octyl phenol	nhiều loại bao gồm 9002-93-1	500*	tổng 100
	Polyoxyethylated nonyl phenol	nhiều loại bao gồm 9016-45-9	500*	tổng 100
	Polyoxyethylated p-nonyl phenol	nhiều loại bao gồm 26027-38-3	500*	tổng 100
	Isononylphenol	11066-49-2	250*	tổng 10
	4-Nonylphenol	104-40-5	250*	tổng 10
	4-Nonylphenol, phân nhánh	84852-15-3	250*	tổng 10
	4-Octylphenol	1806-26-4	250*	tổng 10
	4-tert-Octylphenol	140-66-9	250*	tổng 10
	Isononylphenol, etoxyl hóa	nhiều loại bao gồm 37205-87-1	500*	tổng 100
	Nonylphenol, phân nhánh, etoxyl hóa	nhiều loại bao gồm 68412-54-4	500*	tổng 100
	4-Nonylphenol, phân nhánh, etoxyl hóa	nhiều loại bao gồm 127087-87-0	500*	tổng 100

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác * ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
Chất chống vi khuẩn và chất diệt khuẩn	o-Phenylphenol (+ muối)	90-43-7	5000**	1000
	Permethrin	52645-53-1	250**	1
	Triclosan	3380-34-5	250**	1

Thuốc nhuộm Azo tạo thành các Amin bị hạn chế	Aniline	62-53-3	150	20
	p-Aminoazobenzene	60-09-3	150*	20
	o-Aminoazotoluene	97-56-3	150*	20
	4-Aminobiphenyl	92-67-1	150*	20
	2-Amino-4-nitrotoluene	99-55-8	150*	20
	2-Anisidine	90-04-0	150*	20
	Benzidine	92-87-5	150*	20
	4-Chloroaniline	106-47-8	150*	20
	4-Chlor-2-toluidine	95-69-2	150*	20
	p-Cresidine	120-71-8	150*	20
	2,4-Diaminoaniline	615-05-4	150*	20
	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9	150*	20
	2,4-Diaminotoluene	95-80-7	150*	20
	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	150*	20
	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	150*	20
	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	150*	20
	3,3'-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane	838-88-0	150*	20
	4,4'-Methylenebis-(2-chloroaniline)	101-14-4	150*	20
	2-Naphthylamine	91-59-8	150*	20
	4,4'-Oxydianiline	101-80-4	150*	20
	4,4'-Thiodianiline	139-65-1	150*	20
	2-Toluidine	95-53-4	150*	20
	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7	150*	20
	2,4-Xylidine	95-68-1	150*	20
	2,6-Xylidine	87-62-7	150*	20
	4-chloro-o -toluidinium chloride	3165-93-3	150**	20
	2-Naphthylammoniumacetate	553-00-4	150**	20
	4-methoxy-m -phenylene diammonium sulphate	39156-41-7	150**	20
	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5	150**	20

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác * ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
Dung môi Clo hóa	cis-1,2-dichloroethylene	156-59-2	5	1
	trans - 1,2-dichloroethylene	156-60-5	5	1
	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6	5	1
	1,1,2-Trichloroethane	79-00-5	5	1
	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	5	1
	1,2-Dichloroethane	107-06-2	5*	1
	Dichloromethane	75-09-2	5*	1
	Tetrachloroethylene (Perchloroethylene)	127-18-4	5*	1
	Trichloroethylene	79-01-6	40*	1
	Trichloromethane (Chloroform)	67-66-3	20	5
	Vinylidene chloride (1,1-Dichloroethylene)	75-35-4	50	10
	Carbon tetrachloride CCl ₄	56-23-5	5	1
	Benzyl chloride	100-44-7	5 / thuốc nhuộm 100**	1

Chlorobenzenes	Monochlorobenzene	108-90-7	200*	tổng 1
	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	1000*	tổng 1
	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	tổng 200*	tổng 1
	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7		tổng 1
	Trichlorobenzene, tất cả các đồng phân	Một vài	tổng 200*	tổng 1
	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6		tổng 1
	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1		tổng 1
	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3		tổng 1
	Tetrachlorobenzene, tất cả các đồng phân	Một vài	tổng 200*	tổng 1
	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2		tổng 1
	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2		tổng 1
	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3		tổng 1
	Pentachlorobenzene	608-93-5	200*	tổng 1
	Hexachlorobenzene	118-74-1	200*	tổng 1

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
			* ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	
Chlorophenol	2-Chlorophenol	95-57-8	tổng 50*	0.5
	3-Chlorophenol	108-43-0	tổng 50*	0.5
	4-Chlorophenol	106-48-9	tổng 50*	0.5
	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	tổng 50*	0.5
	2,4-Dichlorophenol	120-83-2	tổng 50*	0.5
	2,5-Dichlorophenol	583-78-8	tổng 50*	0.5
	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	tổng 50*	0.5
	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	tổng 50*	0.5
	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	tổng 50*	0.5
	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0	tổng 50*	0.5
	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8	tổng 50*	0.5
	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5	tổng 50**	0.5
	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4	tổng 50*	0.5
	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	tổng 50*	0.5
	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8	tổng 50*	0.5
	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3 / 25167-83-3	tổng 50*	0.5
	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2	tổng 50*	0.5
	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5	tổng 50*	0.5
	Tetrachlorophenol (TeCP), tất cả muối và hợp chất		tổng 20*	0.5 mỗi loại
	Pentachlorophenol (PCP) và các muối, este và hợp chất	87-86-5	tổng 20*	0.5

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác * ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
Clorotoluen	Monochlorotoluenes, tất cả các đồng phân	Một vài	tổng 200*	tổng 1
	2-chlorotoluene	95-49-8	tổng 200*	tổng 1
	3-chlorotoluene	108-41-8	tổng 200*	tổng 1
	4-chlorotoluene	106-43-4	tổng 200*	tổng 1
	Dichlorotoluenes, tất cả các đồng phân	Một vài	tổng 200*	tổng 1
	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	tổng 200*	tổng 1
	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	tổng 200*	tổng 1
	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	tổng 200*	tổng 1
	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	tổng 200*	tổng 1
	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	tổng 200*	tổng 1
	3,5-Dichlorotoluene	25186-47-4	tổng 200*	tổng 1
	Trichlorotoluenes, tất cả các đồng phân	Một vài	tổng 200*	tổng 1
	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0	tổng 200*	tổng 1
	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	tổng 200*	tổng 1
	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	tổng 200*	tổng 1
	2,4,6-Trichlorotoluene	23749-65-7	tổng 200*	tổng 1
	3,4,5-Trichlorotoluene	21472-86-6	tổng 200*	tổng 1
	a,a,a-Trichlorotoluene	98-07-7	tổng 200**	tổng 1
	Tetrachlorotoluenes, tất cả các đồng phân	Một vài	tổng 200*	tổng 1
	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	76057-12-0	tổng 200*	tổng 1
	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	29733-70-8	tổng 200*	tổng 1
	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	tổng 200*	tổng 1
	a,a,a,4-Tetrachlorotoluene	5216-25-1	tổng 200**	tổng 1
	Pentachlorotoluene	877-11-2	200*	tổng 1
Dimethyl fumerate (DMFu)	Dimethylfumarate	624-49-7	0.1**	0.1

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
			* ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	
Thuốc nhuộm Phân tán & Nhạy cảm	Màu vàng Phân tán 3	2832-40-8	250*	50
	Màu xanh dương Phân tán 7	3179-90-6	250*	50
	Màu xanh dương Phân tán 26	3860-63-7	250*	50
		12222-75-2		
	Màu xanh dương Phân tán 35	56524-77-7	250*	50
	Màu xanh dương Phân tán 102	12222-97-8	250*	50
	Màu xanh dương Phân tán 106	12223-01-7	250*	50
	Màu xanh dương Phân tán 124	61951-51-7	250*	50
	Màu nâu Phân tán 1	23355-64-8	250*	50
	Màu cam Phân tán 1	2581-69-3	250*	50
	Màu cam Phân tán 3	730-40-5	250*	50
		12223-33-5	250	50
		13301-61-6	250*	50
	Màu cam Phân tán 37/59/76	51811-42-8	250	50
	Màu cam Phân tán 149	85136-74-9	250	50
	Màu đỏ Phân tán 1	2872-52-8	250*	50
	Màu đỏ Phân tán 11	2872-48-2	250*	50
	Màu đỏ Phân tán 17	3179-89-3	250*	50
	Màu vàng Phân tán 1	119-15-3	250*	50
	Màu vàng Phân tán 9	6373-73-5	250*	50
	Màu vàng Phân tán 39	12236-29-2	250*	50
	Màu vàng Phân tán 49	54824-37-2	250*	50
	Màu vàng Phân tán 23	6250-23-3	250	50
	Xanh Navy: Hỗn hợp của: disodium (6-(4-anisidino)-3-sulfonato-2- (3,5-dinitro-2-oxidophenylazo)- 1-naphtholato)(1-(5-chloro-2-oxidophenylazo)-2-naphtholato)chromate(1-); trisodium bis(6-(4-anisidino)-3-sulfonato-2-(3,5-dinitro-2-oxidophenylazo)-1-naphtholato)chromate(1-)	Thành phần 1: 118685-33-9 Thành phần 2: Không phân bổ	250*	20

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác * ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
Thuốc nhuộm Gây Ung thư hoặc các Mức lo ngại Tương tự	Màu đỏ Axit 26	3761-53-3	250*	50
	Màu đỏ Cơ bản 9	569-61-9	250*	50
	Màu tím Cơ bản 14	632-99-5	250*	50
	Màu đen Trực tiếp 38	1937-37-7	250*	50
	Màu xanh dương Trực tiếp 6	2602-46-2	250*	50
	Màu đỏ Trực tiếp 28	573-58-0	250*	50
	Màu xanh dương Phân tán 1	2475-45-8	250*	50
	Màu xanh dương Phân tán 3	2475-46-9	250*	50
	Màu cam Phân tán 11	82-28-0	250*	50
	Xanh lá Malachit	10309-95-2	250*	50
	Muối clorua xanh malachite	569-64-2	250*	50
	Xanh lá Malachit	2437-29-8	250*	50
	Màu xanh dương Cơ bản 26	2580-56-5	250*	50
	Màu tím Axit 49	1694-09-3	250**	50
	Màu tím Cơ bản 3	548-62-9	250**	50

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
			* ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	
Chất Chống cháy	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol	3296-90-0	250*	10
	Bis(2,3-dibromopropyl)phosphate	5412-25-9	250*	10
	Hexabromocyclododecan	3194-55-6	250*	10
	Tetrabromobisphenol A	79-94-7	250*	10
	Tris(chloroethyl)phosphate (TCEP)	115-96-8	250*	5
	Tris-[2-chloro-1-(chloromethyl)ethyl]phosphate (TDCP)	13674-87-8	250*	10
	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate (TRIS)	126-72-7	250*	10
	Polybrominated biphenyls (PBBs)	59536-65-1	250*	10
	Pentabromodiphenyl ether (PentaBDE)	nhiều loại bao gồm 32534-81-9	250*	10
	Octabromodiphenyl ether (OctaBDE)	nhiều loại bao gồm 32536-52-0	250*	10
	Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)	1163-19-5	250*	10
	Triethylenephosphoramidate (TEPA)	545-55-1	250*	10
	Polybromodiphenyl ether (của PBDE) - tất cả các đồng loại	Một vài	250*	10
	HeptaBDE	nhiều loại bao gồm 68928-80-3	250**	
	HexaBDE	nhiều loại bao gồm 36483-60-0	250**	
	NonaBDE	nhiều loại bao gồm 63936-56-1	250**	
	TetraBDE	nhiều loại bao gồm 40088-47-9	250**	
	của TriBDE	nhiều loại	250**	
	Boric acid	10043-35-3 11113-50-1	250**	50
	Decabromobiphenyl (DecaBB)	13645-09-6	250**	10
	Diboron trioxide	1303-86-2	250**	50
	Dibromobiphenyls (DiBB)	nhiều loại	250**	10
	Tetrabromobisphenol A bis(dibromopropyl ether)	21850-44-2	250**	10
	disodium octaborate anhydrous	12008-41-2	250**	50
	Disodium tetraborate, khan	1303-96-4 1330-43-4	250**	50
	Monobromobiphenyls (MonoBB)	nhiều loại	250**	10
	Monobromobiphenyl ethers (của MonoBDE)	nhiều loại	250**	10
	Nonabromobiphenyls (NonaBB)	nhiều loại	250**	10
	Octabromobiphenyls (OctaBB)	nhiều loại	250**	10
	Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate	12267-73-1	250**	50
	Tris (1-chloro-2-propyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5	250**	10

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác * ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
Formaldehyde	Formaldehyde	50-00-0	200	20 (em bé)
	Formaldehyde	50-00-0	5000	75 (tiếp xúc với da)
	Formaldehyde	50-00-0	5000	300 (không tiếp xúc với da)

Glycol	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	50*	10
	2-Ethoxyethanol	110-80-5	50*	10
	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	50*	10
	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	50*	10
	2-Methoxyethanol	109-86-4	50*	10
	2-Methoxyethylacetate	110-49-6	50*	10
	2-Methoxypropylacetate	70657-70-4	50*	10
	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2	50*	10

Chemical Group	Chemical Substance	CAS Number	MRS Limit mg/kg unless otherwise stated * ZDHC MRS Limit version 1.1 ** ZDHC MRS Limit version 2.0	PRSL Limit mg/kg unless otherwise stated
Metals	Antimony	7440-36-0	50**	30
	Arsenic	7440-38-2	50*	extractable 0.2
	Cadmium	7440-43-9	dyes 20* pigments 50*	extractable 0.1 total 100
	Chromium, total	7440-47-3	100**	1
	Chromium, VI	-	10*	0.5
	Chromium, VI (Leather)	-	10*	3
	Cobalt	7440-48-4	500**	extractable 1
	Copper	7440-50-8	250**	extractable 25
	Lead	7439-92-1	100*	extractable 0.2 total 500
	Manganese	7439-96-5	1000	30
	Mercury	7439-97-6	dyes 4* pigments 25*	extractable 0.02 total 100
	Nickel	7440-02-0	200**	extractable 1 <0.35µg/cm ² /week
	Zinc	7440-66-6	1500	extractable 30
	Tin	7440-31-5	250**	50
	Barium	7440-39-3	100**	1000
	Selenium	7782-49-2	dyes 20** pigments 100**	500
	Silver	7440-22-4	100**	100

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác * ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
Hợp chất Organotin	Hợp chất Monobutyltin (MBT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Dibutyltin (DBT)	Một vài	20*	1
	Hợp chất Dioctyltin (DOT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Tripropyltin (TPT)	Một vài	5**	1
	Hợp chất Tributyltin (TBT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Triphenyltin (TPHT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Trioctyltin (TOT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Tricyclohexyltin (TCyHT)	Một vài	1**	1
	Hợp chất Monomethyltin (MMT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Monooctyltin (MOT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Dimethyltin (DMT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Diphenyltin (DPhT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Trimethyltin (TMT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Monophenyltin (MPHT)	Một vài	5*	1
	Hợp chất Dipropyltin (DPT)	Một vài	5**	1
	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8	1**	1
	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	1**	1
	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9	1**	1
	Dibutyltin dichloride (DBTC)	683-18-1	5**	1

Hóa chất Khác	Perboric acid, muối natri	Một vài	1000**	50
	Borate, muối kẽm	12767-90-7	1000**	50
	Bisphenol A (BPA)	80-05-7	100**	0.1
	Thiourea	62-56-6	1000**	5 (BSSL)
	Quinoline	91-22-5	1000**	50
	Silica (hạt có kích thước có thể hít vào được)	14464-46-1	không sử dụng phun cát**	
	AEEA (2-[2-aminoethylamino]ethanol)	111-41-1	100**	10 (BSSL)
	Phenol	108-95-2	1,000	polyme 5 mg/L chất lỏng 10

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác * ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
Hóa chất per và poly flo hóa	Perfluorooctane sulfonic acid / Perfluorooctane sulfonate và các chất liên quan (PFOS)	1763-23-1	25 ppb*	1 ug/m2
	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	25 ppb*	1 ug/m2
	Perfluorooctanoic acid và muối của nó (PFOA)	nhiều loại	25 ppb*	1000 ppb
	Perfluoro-n-hexanoic acid (PFHxA)	307-24-4	1 ppm	1 ug/m2
	Perfluorohexane sulphonates và muối của nó (PFHxS)	nhiều loại bao gồm 3871-99-6	1 ppm	1 ug/m2
	Perfluorobutanoic acid	375-22-4	1 ppm	1 ug/m2
	Perfluorobutane sulphonates và muối của nó	nhiều loại bao gồm 29420-49-3	1 ppm	1 ug/m2

Phthalat	1,2-Benzenedicarboxylic acid, alkyl este phân nhánh di-C6-8, giàu C7 (DIHP)	71888-89-6	tổng 250*	tổng 1000
	1,2-Benzenedicarboxylic acid, alkyl este phân nhánh di-C7-11 và tuyến tính (DHNUP)	68515-42-4	tổng 250*	tổng 1000
	1,2-Benzenedicarboxylic acid, este dipentyl, phân nhánh và tuyến tính	84777-06-0	tổng 250	tổng 1000
	1,2-Benzenedicarboxylic acid, este dihexyl, phân nhánh và tuyến tính	68515-50-4	tổng 250	tổng 1000
	Bis-(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	tổng 250*	tổng 1000
	Butylbenzyl phthalate (BBP)	85-68-7	tổng 250*	tổng 1000
	Dimethyl phthalate (DMP)	131-11-3	tổng 250	tổng 1000
	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	tổng 250*	tổng 1000
	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	tổng 250*	tổng 1000
	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	tổng 250*	tổng 1000
	Diethylhexyl phthalate (DEHP)	117-81-7	tổng 250*	tổng 1000
	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	tổng 250*	tổng 1000
	Diisopentyl phthalate (DIPP)	605-50-5	tổng 250**	tổng 1000
	Diisohexyl phthalate (DIHP)	71850-09-4	tổng 250	tổng 1000
	Diisooctyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	tổng 250*	tổng 1000
	Diisononyl phthalate (DINP)	28553-12-0	tổng 250*	tổng 1000
		68515-48-0	tổng 250	tổng 1000
	Diisodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0	tổng 250*	tổng 1000
		68515-49-1	tổng 250	tổng 1000
	Di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8	tổng 250*	tổng 1000
	Di-n-pentyl phthalate (DnPP)	131-18-0	tổng 250**	tổng 1000
	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3	tổng 250*	tổng 1000
	Di-n-octyl phthalate (DnOP)	117-84-0	tổng 250*	tổng 1000
	Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	tổng 250*	tổng 1000
	n-Pentyl-isopentyl phthalate	776297-69-9	tổng 250	tổng 1000
	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2-benzenedicarboxylic acid, hỗn hợp decyl và hexyl và octyl dieste với $\geq 0.3\%$ dihexyl phthalate (EC 201-559-5)	68515-51-5 68648-93-1	tổng 250	tổng 1000

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác * ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
Hidrocarbon Thơm Đa vòng	Benzo(a)pyrene	50-32-8	20*	1
	Benzo(e)pyrene	192-97-2	tổng 200*	1
	Benzo(a)anthracene	56-55-3	tổng 200*	1
	Chrysene	218-01-9	tổng 200*	1
	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2	tổng 200*	1
	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3	tổng 200*	1
	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9	tổng 200*	1
	Dibenzo(a,h)anthracene	53-70-3	tổng 200*	1
	Acenaphthene	83-32-9	tổng 200*	tổng 10
	Acenaphthylene	208-96-8	tổng 200*	tổng 10
	Anthracene	120-12-7	tổng 200*	tổng 10
	Benzo(ghi)perylene	191-24-2	tổng 200*	tổng 10
	Fluoranthene	206-44-0	tổng 200*	tổng 10
	Fluorene	86-73-7	tổng 200*	tổng 10
	Indeno(1,2,3-cd)pyrene	193-39-5	tổng 200*	tổng 10
	Naphthalene	91-20-3	tổng 200*	tổng 10
	Phenanthrene	85-01-8	tổng 200*	tổng 10
	Pyrene	129-00-0	tổng 200*	tổng 10

Dung môi/Dư lượng	N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	5000**	1000
	Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	5000**	1000
	Dimethylformamide (DMFa)	68-12-2	5000**	500

Nhóm Hóa chất	Chất Hóa học	Số CAS	Giới hạn MRSL mg/kg trừ khi có quy định khác * ZDHC MRSL phiên bản 1.1 ** ZDHC MRSL phiên bản 2.0	Giới hạn PRSL mg/kg trừ khi có quy định khác
UV Chất hấp thụ	UV 328	25973-55-1	1000**	1000
	UV 350	36437-37-3	1000**	1000
	UV 320	3846-71-7	1000**	1000
	UV 327	3864-99-1	1000**	1000

Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi (VOC's)	Xylene, tất cả các đồng phân	1330-20-7	500*	20
	m-Cresol	108-39-4	500*	20
	o-Cresol	95-48-7	500*	20
	p-Cresol	106-44-5	500*	20
	Benzene	71-43-2	50*	5
	Toluene	108-88-3	500	1000

Ma trận Rủi ro Nguyên vật liệu

Ma trận dưới đây cho thấy 23 chất hóa học mà Primark đã ưu tiên loại bỏ khỏi chuỗi cung ứng của mình (11 chất trong số này nằm trong [Cam kết Loại bỏ các Chất độc hại](#)-Detox Commitment). Mã màu minh họa khả năng tìm thấy các chất hóa học này trong các loại vật liệu được sử dụng trong hoạt động sản xuất của Primark. Các nhà cung cấp và cơ sở nên sử dụng ma trận này làm hướng dẫn tham khảo khi tiến hành kiểm tra thăm định đối với vật liệu (vui lòng tham khảo Sổ tay Kiểm tra Hóa chất của Primark, có thể tìm thấy trên [Cổng thông tin Kiểm tra Nhà cung cấp Datalink](#) (Datalink Supplier Testing Portal))

	Rất có khả năng được tìm thấy
	Có khả năng được tìm thấy ở mức vừa
	Ít có khả năng được tìm thấy

Chemical Substance	Natural / cellulosic textiles	Synthetic textiles	Leather & suede	Soft plastics (inc plastisol prints & synthetic leather)	Hard plastics	Surface coatings	Rubber	Metal	Paper & board	Wooden items	Ceramics	Glass	Oils & waxes (inc diffusers)	Glues & adhesives	Electronics	Foams (inc EVA)
Alkylphenol & nonylphenol																
Alkylphenol & nonylphenol ethoxylates																
Anti-microbials & biocides																
Azo dyes forming restricted amines																
Chlorinated solvents																
Chlorobenzenes																
Chlorophenols																
Chlorotoluenes																
Dimethylfumarate																
Dyes - disperse, sensitizing																
Dyes with carcinogenic or similar concerns																
Flame retardants																
Formaldehyde																
Glycols																
Metals																
Organotin compounds																
Other / miscellaneous chemicals																
Per and poly fluorinated chemicals																
Phthalates																
Polycyclic aromatic hydrocarbons																
Solvents / residuals																
UV absorbers																
Volatile organic compounds (VOC's)																

Bảng Thay đổi

Phiên bản RSL	Các cập nhật	Cập nhật Bởi	Được ủy quyền Bởi	Ngày
2018	Các thay đổi về thuật ngữ chính định dạng tài liệu đã được thực hiện	Charlotte Pumford	Charles Dickinson	Tháng Hai 2018
2018	Mỹ phẩm tạm thời được xóa khỏi bản cập nhật RSL để xem xét	Charlotte Pumford	Emma Hamilton-Foster	Tháng Tư 2018
2020 V5.0	Chính sách Hóa chất của Primark được thay thế bằng Cam kết Bền vững về Môi trường	Rebecca Law	Charles Dickinson	Tháng Ba 2020
	Các giới hạn MRSL được điều chỉnh theo ZDHC MRSL v2.0			
	Giới thiệu Hướng dẫn Quản lý Ô nhiễm và Hóa chất			
	Các phương pháp kiểm tra đã bị loại bỏ- vui lòng tham khảo Sổ tay Kiểm tra Hóa chất của Primark			
	Hướng dẫn CIL đã bị xóa bỏ. Hiện đã có trong Hướng dẫn Quản lý Ô nhiễm và Hóa chất			
2022 V5.1	Các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan được tham chiếu	Peter Walters	Nick Farrar	Tháng Mười Hai 2022
2023 V5.2	Sửa lỗi ngữ pháp nhỏ	Peter Walters	Nick Farrar	Tháng Một 2023